

Số: 99 /TB-CN

Đồng Nai, ngày 23 tháng 7 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (Dowaco).
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, CMT 8, P. Quyết Thắng, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người công bố thông tin: **Phạm Thị Hồng**
- Chức danh: Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty.
- Loại thông tin công bố:  
 Định kỳ       24h       Theo yêu cầu       Khác

**Nội dung công bố thông tin như sau:**

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2021 trước kiểm toán của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (đính kèm Báo cáo tài chính).

2. Giải trình Lợi nhuận sau thuế TNDN tại BCTC hợp nhất Quý 2/2021 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước (đính kèm văn bản số 519/CN-TCKT ngày 23/7/2021).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23/7/2021 tại đường dẫn <https://dowaco.vn/quanhecodong>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
  - HĐQT, Giám đốc Công ty;
  - Trưởng Ban Kiểm soát;
  - Lưu: VT, TCHC.
- E:/HIỂN/CÔNG TY/CBTT/2021

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**Phạm Thị Hồng**

TỔNG CÔNG TY SONADEZI  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ II NĂM 2021**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2021)	Tại ngày (01/01/2021)
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>715.289.841.908</b>	<b>290.974.001.515</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	297.806.741.746	109.266.207.775
1. Tiền	111		54.806.741.746	33.266.207.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		243.000.000.000	76.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		286.492.898.751	70.266.296.247
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		286.492.898.751	70.266.296.247
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		77.367.894.011	58.618.399.903
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	60.427.410.861	46.544.709.918
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	9.913.355.622	5.388.173.194
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	9.650.333.812	9.308.723.075
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.7	(2.623.206.284)	(2.623.206.284)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		49.688.909.309	38.429.755.572
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	49.688.909.309	38.429.755.572
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.933.398.091	14.393.342.018
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		301.757.150	516.029.224
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.631.640.941	5.219.969.326
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		8.657.343.468
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.13		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3.143.506.794.994</b>	<b>3.258.499.339.909</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		63.418.182	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216		63.418.182	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		2.962.881.313.622	3.047.596.832.122
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.10	2.659.839.835.278	2.741.071.906.187
- Nguyên giá	222		4.964.917.175.493	4.910.934.677.694
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.305.077.340.215)	(2.169.862.771.507)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	303.041.478.344	306.524.925.935
- Nguyên giá	228		356.533.750.291	356.143.750.291
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53.492.271.947)	(49.618.824.356)
III. Bất động sản đầu tư	230		898.151.279	923.546.489
- Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(371.609.228)	(346.214.018)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		132.497.009.195	151.825.683.398
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	132.497.009.195	151.825.683.398
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	34.054.123.756	37.626.594.646

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2021)	Tại ngày (01/01/2021)
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30.984.401.266	34.556.872.156
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.112.778.960</b>	<b>20.526.683.254</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	13.112.778.960	20.506.809.191
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			19.874.063
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3.858.796.636.902</b>	<b>3.549.473.341.424</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.879.128.392.657</b>	<b>2.057.470.374.875</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>616.324.727.644</b>	<b>590.357.403.663</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	46.576.471.946	60.274.204.660
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.16	18.018.381.565	11.420.832.359
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	13.370.491.870	6.963.585.924
4. Phải trả người lao động	314		38.207.450.765	53.132.070.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	18.715.676.368	23.350.205.292
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	24.297.804.648	10.205.644.570
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	422.484.102.397	407.046.758.564
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.310.490.146	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31.343.857.939	17.964.101.720
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.262.803.665.013</b>	<b>1.467.112.971.212</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.16	6.669.755.089	3.867.902.036
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	3.933.460.719	2.955.796.132
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	1.252.200.449.205	1.460.289.273.044
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.979.668.244.245</b>	<b>1.492.002.966.549</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.24</b>	<b>1.979.668.244.245</b>	<b>1.492.002.966.549</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.200.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.200.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		118.520.157.819	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		121.215.711.275	93.575.720.084
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		472.032.555.014	310.885.049.040
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		256.784.388.718	153.094.952.481
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		215.248.166.296	157.790.096.559

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày (30/06/2021)	Tại ngày (01/01/2021)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		105.916.892.737	106.794.548.858
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.26</b>		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3.858.796.636.902</b>	<b>3.549.473.341.424</b>


**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		23.098,63 USD	23.098,63 USD
6. Dự toán chi phí sự phiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thu Oanh

Ngày 20 tháng 07 năm 2021  
GIÁM ĐỐC



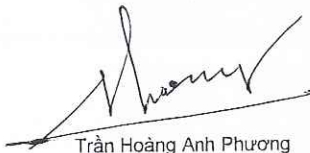
  
Phạm Thị Hồng

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT


Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Quý II (năm nay)	Quý II (năm trước)	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	309.419.688.885	277.511.686.717	591.162.751.520	559.932.543.630
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		9.198.057	4.955.700	9.198.057
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		309.419.688.885	277.502.488.660	591.157.795.820	559.923.345.573
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	175.024.002.603	163.040.908.716	346.644.714.660	334.571.060.309
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		134.395.686.282	114.461.579.944	244.513.081.160	225.352.285.264
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	71.901.475.918	1.443.360.138	74.833.596.563	3.003.238.175
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.895.802.156	17.510.687.384	23.916.843.465	39.118.414.142
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		8.895.802.156	10.241.182.092	23.916.843.465	31.848.908.850
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		(1.750.063.137)	(1.707.633.262)	(2.559.430.890)	(1.480.047.290)
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	15.480.346.314	15.589.846.174	30.909.566.785	30.138.166.651
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	15.685.045.568	14.206.590.813	29.592.411.170	29.851.446.402
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		164.485.905.025	66.890.182.449	232.368.425.413	127.767.448.954
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1.833.379.909	1.099.051.988	3.055.619.612	1.916.286.070
13. Chi phí khác	32	VII.7	663.176.250	47.643.199	1.274.146.365	47.644.149
14. Lợi nhuận khác	40		1.170.203.659	1.051.408.789	1.781.473.247	1.868.641.921
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		165.656.108.684	67.941.591.238	234.149.898.660	129.636.090.875
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	12.739.475.637	7.258.957.715	16.826.781.825	13.601.997.742
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	9.937.031	19.874.062	19.874.063	39.748.125
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		152.906.696.016	60.662.759.461	217.303.242.772	115.994.345.008
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		147.958.237.549	57.329.212.359	208.414.097.768	109.559.169.157
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4.948.458.467	3.333.547.102	8.889.145.004	6.435.175.851
21. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	70				1.563	981
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				1.563	981

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thu Oanh



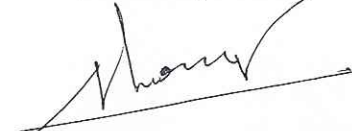
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Số đầu năm đến cuối quý (năm trước)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		234.149.898.660	129.636.090.875
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		139.113.411.509	115.589.629.828
Các khoản dự phòng	03		-	13.000.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		78.036.251.325	7.008.721.387
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		7.861.592.063	(3.191.653.652)
Chi phí lãi vay	06		23.916.843.465	31.848.908.850
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08		483.077.997.022	293.891.697.288
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.125.409.165	43.377.568.693
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.259.153.737)	5.424.895.173
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(183.057.667.591)	(74.761.440.057)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		7.488.231.599	14.449.468.901
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(25.623.528.422)	(33.250.064.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.017.516.643)	(9.456.326.305)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		300.000	2.601.479.536
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(8.468.928.709)	(11.930.665.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		268.265.142.684	230.346.613.270
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58.121.183.813)	(10.325.714.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	268.751.775
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(230.680.224.404)	(13.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		17.500.000.000	9.802.520.337
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.181.936.073	6.315.449.167
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(267.119.472.144)	(16.938.992.951)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		300.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		230.637.092.343	218.606.260.370
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(343.193.341.912)	(360.412.465.027)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(48.887.000)	(3.720.811.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		187.394.863.431	(145.527.016.057)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	50		188.540.533.971	67.880.604.262

Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		109.266.207.775	59.817.273.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	<b>4.1</b>	<b>297.806.741.746</b>	<b>127.697.877.540</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 20 tháng 07 năm 2021

GIÁM ĐỐC



  
Phạm Thị Hồng



DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:
  - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
  - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
  - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
  - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
  - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
  - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
  - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
  - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
  - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
  - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
  - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
  - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
  - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
  - + Chi nhánh Cấp nước Thạnh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 202/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
  - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
  - a) Chứng khoán kinh doanh;
  - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - c) Các khoản cho vay;
  - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
  - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
  - Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
    - Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
    - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
    - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng
- 9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- 10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.
- 12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;
- 14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;
  - Chi phí trả trước;
  - Chi phí khác
    - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
    - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
- 19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
- 21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
- 24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

*ĐVT : Đồng*

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tiền mặt	503.584.732		171.182.320	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.303.157.014		33.095.025.455	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	243.000.000.000		76.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>297.806.741.746</b>		<b>109.266.207.775</b>	

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
<b>Cộng</b>						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	286.492.898.751	286.492.898.751		70.266.296.247	70.266.296.247	
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	32.800.368.003		30.984.401.266	32.800.368.003		34.556.872.156
+ Công ty CP dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	7.800.368.003		14.783.018.633	7.800.368.003		14.908.543.547
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	25.000.000.000		16.201.382.633	25.000.000.000		19.648.328.609
<b>Cộng :</b>	<b>32.800.368.003</b>		<b>30.984.401.266</b>	<b>32.800.368.003</b>		<b>34.556.872.156</b>

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn;	60.427.410.861		46.544.709.918	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng				
+ Hoạt động cung cấp nước	57.080.335.085		43.237.076.154	
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	3.310.034.046		3.273.959.464	
- Các khoản phải thu khách hàng khác (cho thuê TSCĐ_LKW)	37.041.730		33.674.300	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
+ Các khoản phải thu khách hàng khác				
<b>Cộng</b>	<b>60.427.410.861</b>		<b>46.544.709.918</b>	
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai		293.508.224		293.508.224
Công ty CP Cấp nước Gia Tân				
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN				
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI				
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI				
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI				
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	36.963.875		13.225	
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	48.606.820		1.745.700	
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	1.400.025		3.000.000	
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH				
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	92.575			
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC			480.000	
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI				
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG				
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI				
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI				
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI				

CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN  
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN

4. Trả trước cho người bán:

- a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:  
- Các nhà cung cấp PV HĐ SXKD  
- Các khoản trả trước cho người bán khác  
b) Trả trước cho người bán dài hạn:  
- Các khoản trả trước cho người bán khác  
c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:  
Cộng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
9.913.355.622	-	5.388.173.194	-
9.913.355.622	-	5.388.173.194	-
9.913.355.622	-	5.388.173.194	-

5. Phải thu khác

- a) Ngắn hạn  
Thu tiền thẻ Amex  
Dự án di dời Trạm bơm nước thô Biên Hòa  
Thuế TNCN phải thu  
Phải thu khác  
Các khoản phải thu khác của DA HTCN Nhơn Trạch gđ 1  
Thu tiền bán Hồ sơ thầu các Dự án XDCB  
Cổ tức phải thu  
Tạm ứng  
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn hạn  
BHXH, BHYT, BHTN  
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2  
Thu học phí khóa đào tạo CĐ XD CTN  
Tiền đặt cọc bình nước Doriv (Ốc Đảo Xanh)  
Chi phí phát sinh PV tăng vốn điều lệ  
b) Dài hạn  
Các khoản phải trả khác của DA HTCN Thiện Tân gđ 2  
Cộng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
9.650.333.812	-	9.308.723.075	-
596.199.500	-	596.199.500	-
899.959.021	-	23.358.803	-
4.741.770.536	-	1.358.113.166	-
-	-	4.740.209.029	-
-	-	1.561.507	-
1.675.087.258	-	751.486.441	-
26.537.195	-	26.537.195	-
1.069.591.302	-	1.004.569.252	-
-	-	63.418.182	-
551.189.000	-	695.000.000	-
90.000.000	-	30.000.000	-
-	-	18.270.000	-
63.418.182	-	-	-
63.418.182	-	-	-
9.713.751.994	-	9.308.723.075	-

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- a) Tiền  
b) Hàng tồn kho  
c) TSCĐ  
d) Tài sản khác

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

7. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Đối tượng nợ	Giá trị	Đối tượng nợ
(3.119.637.844)		(3.266.755.561)	
(1.326.347.018)	Tồn thu hóa đơn tiền nước	(1.473.464.735)	Tồn thu hóa đơn tiền nước
(50.000.000)	TT ENTEC	(50.000.000)	TT ENTEC
(1.291.119.074)	Cty Vạn Phúc	(1.291.119.074)	Cty Vạn Phúc
(44.378.152)	Lê Văn Tùng	(44.378.152)	Lê Văn Tùng
(177.111.000)	Cty Anh Ngồn	(177.111.000)	Cty Anh Ngồn
(171.982.600)	HTX DV Nông Nghiệp Đại Phước	(171.982.600)	HTX DV Nông Nghiệp Đại Phước
(58.700.000)	Trung tâm kỹ thuật địa chính nhà đất Tỉnh Đồng Nai	(58.700.000)	Trung tâm kỹ thuật địa chính nhà đất Tỉnh Đồng Nai

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;  
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

8. Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường  
- Nguyên liệu, vật liệu  
- Công cụ, dụng cụ  
- Hàng hóa Doriv  
- Chi phí SX, KD dở dang  
Cộng giá gốc hàng tồn kho

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
39.890.411.546	-	35.626.996.163	-
162.778.200	-	188.661.700	-
193.706.199	-	118.302.498	-
9.442.013.364	-	2.495.795.211	-
49.688.909.309	-	38.429.755.572	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;  
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :

9. Tài sản dở dang dài hạn:

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn  
Cộng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- b) Xây dựng cơ bản dở dang:

- Dự án Nhơn Trạch GĐ1  
Dự án Nhơn Trạch GĐ2  
Dự án Thiện Tân GĐ2  
HTCN xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu  
Di dời trạm bơm nước thô nhà máy nước Biên Hòa  
XD trạm xử lý bùn NMN Biên Hòa  
Nâng công suất Nhà máy nước Gia Ray từ 7.000 lên 15.000 m3/ngày  
Nhà điều hành và trạm bơm tăng áp Long Thành  
HTCN 3 xã Bình Hòa, Tân Bình, Bình Lợi Huyện Vĩnh Cửu  
TOCN HDPE D300 từ ngã tư Vũng Tàu về CN Biên Hòa  
TOCN HDPE đường Lý Thường Kiệt và các tuyến đường Long Đức, Lộc An  
Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE D400 từ Ngã ba Trị An về Cầu Sông Thao

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
21.018.104.772	-	21.018.104.772	-
84.539.108.965	-	84.526.244.247	-
15.217.210.954	-	15.254.472.772	-
1.099.774.000	-	1.099.774.000	-
1.592.145.063	-	1.592.145.063	-
459.898.034	-	19.914.932.406	-
802.409.560	-	459.898.034	-
296.860.806	-	-	-
319.223.508	-	-	-

Cải tạo hệ thống dàn cáo bunn bê lằng 1 và bê lằng 2 thuộc CNCN Nhơn Trạch	33.636.364	
Các dự án khác	1.245.004.037	1.797.305.343
Công trình cải tạo, lắp đặt (Công ty)	2.586.792.224	2.113.577.329
Công trình cải tạo, lắp đặt (Vĩnh An)	2.723.375.860	2.723.375.860
Công trình cải tạo, lắp đặt (Xuân Lộc)		
Mua sắm tài sản (Công ty)	2.123.258	4.496.310
DA đầu tư XDCB của Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch	477.581.254	1.024.879.935
DA đầu tư XDCB của Công ty CP Cấp nước Long Khánh	83.760.536	296.477.327
Cộng	132.497.009.195	151.825.683.398

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	992.223.634.169	1.148.267.773.731	2.710.880.100.154	51.662.654.592	7.900.515.048	4.910.934.677.694
- Mua trong kỳ	-	799.399.345	1.300.727.273	-	-	2.100.126.618
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.781.938.298	14.021.848.652	31.078.584.231	-	-	51.882.371.181
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	999.005.572.467	1.163.089.021.728	2.743.259.411.658	51.662.654.592	7.900.515.048	4.964.917.175.493
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	471.538.194.591	611.481.414.763	1.036.816.688.328	43.692.171.240	6.334.302.585	2.169.862.771.507
- Khấu hao trong kỳ	23.773.801.099	45.565.308.526	63.634.497.557	1.942.834.446	298.127.080	135.214.568.708
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	495.311.995.690	657.046.723.289	1.100.451.185.885	45.635.005.686	6.632.429.665	2.305.077.340.215
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	520.685.439.578	536.786.358.968	1.674.063.411.826	7.970.483.352	1.566.212.463	2.741.071.906.187
- Tại ngày cuối kỳ	503.693.576.777	506.042.298.439	1.642.808.225.773	6.027.648.906	1.268.085.383	2.659.839.835.278

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo: 1.139.115.644.156

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo: 692.172.663.205

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

11- Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu kỳ	350.929.202.176	2.814.843.027	-	2.399.705.088	-	356.143.750.291
- Mua trong kỳ	-	-	-	390.000.000	-	390.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	350.929.202.176	2.814.843.027	-	2.789.705.088	-	356.533.750.291
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ</b>						
Số dư đầu kỳ	45.913.188.008	1.710.476.753	-	1.995.169.595	-	49.618.824.356
- Khấu hao trong kỳ	3.627.862.338	30.805.580	-	214.779.673	-	3.873.447.591
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	49.541.050.346	1.741.282.333	-	2.209.939.268	-	53.492.271.947
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	305.016.014.168	1.104.366.274	-	404.545.493	-	306.524.926.935
- Tại ngày cuối kỳ	301.388.151.830	1.073.560.694	-	579.765.820	-	303.041.478.344

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 295.945.899.806

\* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 2.530.612.088

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	1.269.760.507			1.269.760.507
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.269.760.507			1.269.760.507
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	346.214.018	25.395.210		371.609.228
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	346.214.018	25.395.210		371.609.228
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>	923.546.489		25.395.210	898.151.279
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	923.546.489		25.395.210	898.151.279
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước :

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác

Cộng

b) Dài hạn :

- Chi phí thay thế và lắp đặt đồng hồ cho khách hàng
- Chi phí Sửa chữa, cải tạo TSCĐ
- Chi phí khác

Cộng

14. Tài sản khác

a) Ngắn hạn

- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa
- Tài sản khác

b) Dài hạn :

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	301.757.150	516.029.224
	301.757.150	516.029.224
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	746.163.098	2.493.762.739
	9.260.980.905	14.502.946.955
	3.105.634.957	3.510.099.497
	13.112.778.960	20.506.809.191
	Cuối kỳ	Đầu kỳ

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	204.654.353.694	204.654.353.694	204.654.353.694	145.909.727.156	145.909.727.156	145.909.727.156
+ NH TMCP Công Thương VN	156.596.854.888	156.596.854.888	156.596.854.888	79.127.218.867	79.127.218.867	79.127.218.867
+ NH TMCP Ngoại thương	48.057.498.806	48.057.498.806	48.057.498.806	62.759.233.550	62.759.233.550	62.759.233.550
+ NH TMCP Quốc tế	-	-	-	4.023.274.739	4.023.274.739	4.023.274.739
b) Vay dài hạn	1.470.030.197.908	1.470.030.197.908	25.982.738.649	277.378.845.193	1.721.426.304.452	1.721.426.304.452
+ NH TMCP Công Thương VN	-	-	6.188.846.405	60.218.835.698	54.029.989.293	54.029.989.293
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	141.708.899.896	141.708.899.896	19.789.878.000	14.356.800.000	136.275.821.896	136.275.821.896
+ Ngân hàng ACB	-	-	-	25.626.171.094	25.626.171.094	25.626.171.094
+ Ngân hàng HD	76.036.656.300	76.036.656.300	4.014.244	4.324.323.272	80.358.965.328	80.358.965.328
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	1.228.152.656.145	1.228.152.656.145	-	169.856.131.795	1.398.008.787.940	1.398.008.787.940
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668	-	578.583.334	1.735.749.994	1.735.749.994
+ Vietcombank	22.974.818.907	22.974.818.907	-	2.418.000.000	25.392.818.907	25.392.818.907
<b>Số ước đến hạn trả</b>	<b>217.829.748.703</b>	<b>217.829.748.703</b>			<b>261.137.031.408</b>	<b>261.137.031.408</b>
+ NH TMCP Công Thương VN	-	-	-	-	20.951.562.831,0	20.951.562.831
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	30.180.400.000	30.180.400.000	-	-	29.227.200.000,0	29.227.200.000
+ Ngân hàng ACB	-	-	-	-	12.595.640.000,0	12.595.640.000
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	181.656.182.035	181.656.182.035	-	-	192.369.461.909,0	192.369.461.909
+ NH Shinhan Bank	1.157.166.668	1.157.166.668	-	-	1.157.166.668,0	1.157.166.668
+ Vietcombank	4.836.000.000	4.836.000.000	-	-	4.836.000.000,0	4.836.000.000
+ HD Bank	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.674.684.551.602</b>	<b>1.674.684.551.602</b>	<b>230.637.092.343</b>	<b>423.288.572.349</b>	<b>1.867.336.031.608</b>	<b>1.867.336.031.608</b>

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.139.115.644.156  
295.945.899.806

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	46.576.471.946	46.576.471.946	60.274.204.660	60.274.204.660
- Chi tiết cho một số đối tượng:	30.671.083.215	30.671.083.215	26.222.943.848	26.222.943.848
Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	4.087.587.210	4.087.587.210	3.807.140.877	3.807.140.877
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	8.418.782.748	8.418.782.748	4.835.167.018	4.835.167.018
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	5.313.849.200	5.313.849.200	3.619.653.070	3.619.653.070
Công ty CP Tư vấn Cấp thoát nước & Môi trường (WASE)	1.110.193.633	1.110.193.633	221.220.237	221.220.237
Công ty TNHH Khôi Việt	1.522.346.320	1.522.346.320	2.868.708.920	2.868.708.920
Công ty CP Hawaco Miền Nam	4.496.964.406	4.496.964.406	6.260.722.600	6.260.722.600

Công ty TNHH Thương mại - dịch vụ - Kỹ thuật Đức Hùng	1.845.850.698	1.845.850.698	2.836.294.026	2.836.294.026
Công ty TNHH Ha Đạt	3.875.509.000	3.875.509.000	1.774.037.100	1.774.037.100
- Phải trả cho các đối tượng khác	15.905.388.731	15.905.388.731	34.051.260.812	34.051.260.812
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>				
Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch (Bản giao tài sản khu vực Long Thành)				
<b>Cộng</b>	<b>46.576.471.946</b>	<b>46.576.471.946</b>	<b>60.274.204.660</b>	<b>60.274.204.660</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	4.087.587.210	4.087.587.210	3.807.140.877	3.807.140.877
Công ty CP Cấp nước Gia Tân				

<b>17. Người mua trả tiền trước</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>18.018.381.565</b>	<b>11.420.832.359</b>
Khách hàng trả trước tiền nước, tiền SC, lắp đặt HTN, khác	18.018.381.565	11.420.832.359
<b>b. Người mua trả tiền trước dài hạn</b>	<b>6.669.755.089</b>	<b>3.867.902.036</b>
Khách hàng trả trước tiền nước		
KH ứng góp vốn, ứng tiền thi công xây dựng TOCN	6.669.755.089	3.867.902.036
<b>Cộng</b>	<b>24.688.136.654</b>	<b>15.288.734.396</b>
<b>c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	12.836.807	26.876.802
Công ty CP Cấp nước Gia Tân		
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	2.000.000.000	2.000.000.000

18- Thuế và các khoản phải nộp NN	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số đã thực nộp	Số phải nộp	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	8.537.688	-	12.033.766.831	13.295.898.746	-	1.253.594.227
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.648.805.780	-	1.017.516.643	16.826.781.825	-	7.160.459.402
- Thuế thu nhập cá nhân	-	338.285.555	2.397.556.098	2.381.879.546	-	322.609.003
- Thuế tài nguyên	-	998.678.159	5.433.597.476	5.336.074.452	-	901.155.135
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	433.418.091	12.534.409	12.534.409	-	433.418.091
- Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.193.204.119	27.067.072.315	25.173.124.208	-	3.299.256.012
<b>Cộng</b>	<b>8.657.343.468</b>	<b>6.963.585.924</b>	<b>47.970.043.772</b>	<b>63.034.293.186</b>	<b>-</b>	<b>13.370.491.870</b>

<b>19. Chi phí phải trả :</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>18.715.676.368</b>	<b>23.350.205.292</b>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;		
- Lãi vay phải trả	9.343.115.514	11.003.264.293
- Chi phí phải trả khác	9.372.560.854	12.346.940.999
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã		
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>18.715.676.368</b>	<b>23.350.205.292</b>

<b>20. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Thuế TNCN phải thu	71.212.233	-
Phải thu khác: Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt	3.416.647.753	3.342.745.616
Kinh phí công đoàn	1.488.685.772	1.879.713.492
Tiền nước phải thu	814.680.900	1.185.836.705
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.612.430.926	1.480.724.647
Phải thu, phải trả khác	360.810.088	1.641.653.354
Tiền nộp thế chân của khách hàng phải trả (lỡ HTN)	527.000.000	347.000.000
Phí BVMT đ/v nước thải công nghiệp phải nộp	18.757.876	50.024.656
Thu tiền thế chân vỏ bình Doriv 19l	19.050.000	10.530.000
Cổ tức phải trả	15.968.529.100	267.416.100
Chi phí phát sinh p/v tăng vốn điều lệ		
<b>Cộng</b>	<b>24.297.804.648</b>	<b>10.205.644.570</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Các khoản phải trả khác của DA HTCEN Nhơn Trạch gờ 2	17.250.000	
Các khoản phải trả khác của DA HTCEN Thiện Tân gờ 2	2.011.210.719	1.050.796.132
<b>Cộng</b>	<b>3.933.460.719</b>	<b>2.955.796.132</b>

<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>Cộng</b>
---	-------------

<b>21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		19.874.063
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

22. **Vốn chủ sở hữu :**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	64.912.313.912	(64.235.766.100)	-	298.656.186.508	105.425.528.742	1.449.741.677.729
Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	-	-	-	109.559.169.157	6.435.175.851	115.994.345.008
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	28.663.406.172	-	-	(28.663.406.172)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(17.764.187.248)	(1.598.843.164)	(19.363.030.412)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.837.500.000)	(1.837.500.000)
Số dư tại ngày 30/06/2020	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	93.575.720.084	(64.235.766.100)	-	361.787.762.245	108.424.361.429	1.544.535.492.325
Tăng vốn trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	-	-	-	39.727.791.347	6.100.908.637	45.828.699.984
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(630.504.552)	(596.325.208)	(1.226.829.760)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(90.000.000.000)	(7.134.396.000)	(97.134.396.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	93.575.720.084	(64.235.766.100)	-	310.885.049.040	106.794.548.858	1.492.002.966.549
Tăng vốn trong 6 tháng đầu năm nay	200.000.000.000	99.755.436.652	-	-	-	-	-	-	299.755.436.652
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	-	-	-	208.414.097.768	8.889.145.004	217.303.242.772
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	27.639.991.191	-	-	(27.639.991.191)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(19.626.600.603)	(2.221.784.325)	(21.848.384.928)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(7.545.016.800)	(7.545.016.800)
Số dư tại ngày 30/06/2021	1.200.000.000.000	118.520.157.819	26.218.693.500	121.215.711.275	(64.235.766.100)	-	472.032.555.014	105.916.892.737	1.979.668.244.245

b. **Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:**

- Vốn góp của Công ty mẹ
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu kỳ
767.869.200.000	639.891.000.000
432.130.800.000	360.109.000.000
1.200.000.000.000	1.000.000.000.000

c. **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

d. **Cổ phiếu:**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

Cuối kỳ	Đầu năm
120.000.000	100.000.000
120.000.000	100.000.000
120.000.000	100.000.000
120.000.000	100.000.000
120.000.000	100.000.000
120.000.000	100.000.000
10.000 VND/CP	10.000 VND/CP

đ. **Cổ tức :**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. **Các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi:

121.215.711.275	-	93.575.720.084
<b>NĂM 2021</b>		

+ Tại ngày 01/01/2021	17.964.101.720	-
+ Trích trong kỳ	21.811.760.896	-
+ Chi trong kỳ	8.432.004.677	-
+ Tại ngày 30/06/2021	31.343.857.939	-

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**23. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

**24. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND  
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1

Năm nay	Năm trước
---------	-----------

**25. Nguồn kinh phí :**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm  
- Chi sự nghiệp (PCCC)  
- Nguồn kinh phí còn lại năm (BVMT)

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

Cộng

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý II năm nay	Quý II năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
<b>ĐVT : Đồng</b>				
<b>1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				
<b>a) Doanh thu</b>				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	296.854.305.374	267.876.673.765	570.572.825.140	536.032.639.155
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.940.051.844	9.545.956.952	19.520.675.088	23.727.358.475
- Doanh thu thuê TSCĐ	97.961.600	89.056.000	189.800.600	172.546.000
- Doanh thu Doriv	527.370.267	-	879.450.692	-
<b>Cộng</b>	<b>309.419.688.885</b>	<b>277.511.686.717</b>	<b>591.162.751.520</b>	<b>559.932.543.630</b>
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>				
Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai	199.798.814	4.493.123	214.977.712	12.445.023
Công ty CP Cấp nước Gia Tân	1.090.900	-	1.090.900	-
TỔNG CTY CP PHÁT TRIỂN KCN	1.539.000	-	5.795.750	-
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	248.453.100	-	533.228.400	-
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI	127.241.870	-	241.765.370	-
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI	41.170.000	-	83.202.500	-
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	59.608.465	-	96.480.200	-
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	177.476.500	-	349.791.300	-
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH	18.679.085.100	-	35.039.865.650	-
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH	14.046.415.864	-	27.389.744.878	-
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	55.508.900	-	92.573.400	-
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨNG	1.564.000	-	4.248.770	-
CTY CP DỊCH VỤ SONADEZI	3.841.000	-	7.601.500	-
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ QL 91 CẦN THƠ - AN GIANG	-	-	-	-
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	9.163.075	-	15.627.485	-
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI	19.070.896	-	34.329.156	-
TRƯỜNG CĐ CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN TRỊ SONADEZI	-	-	-	-
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN	6.170.065.450	-	11.762.553.900	-
CTY CP SONADEZI BÌNH THUẬN	2.754.530	-	3.881.800	-
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
<b>Trong đó :</b>				
+ Giảm giá hàng bán	-	9.198.057	4.955.700	9.198.057
+ Hàng bán bị trả lại	-	9.198.057	4.955.700	9.198.057
<b>Cộng</b>				
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán;	164.532.715.348	148.967.459.723	326.117.826.306	307.339.606.350
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	10.066.187.173	14.043.559.717	19.797.847.685	27.169.954.128
Giá vốn của kinh doanh Doriv;	397.650.805	-	674.142.115	-
Giá vốn cho thuê BĐSĐT	27.449.277	29.889.276	54.898.554	61.499.831
<b>Cộng</b>	<b>175.024.002.603</b>	<b>163.040.908.716</b>	<b>346.644.714.660</b>	<b>334.571.060.309</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.070.207.793	1.209.782.182	2.902.822.027	2.292.449.167
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	(8.204.983.200)	-	(8.204.983.200)	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	233.577.956	2.099.506.411	710.789.008
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK cổ gốc ngoại tệ	78.036.251.325	-	78.036.251.325	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>71.901.475.918</b>	<b>1.443.360.138</b>	<b>74.833.596.563</b>	<b>3.003.238.175</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Lãi tiền vay	8.895.802.156	10.485.684.493	23.916.843.465	31.848.908.850
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	16.281.504	-	260.783.905
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;	-	-	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	-	-	-	-



- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại SD cuối kỳ các TK có gốc ngoại tệ		7.008.721.387		7.008.721.387
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư				
- Chi phí tài chính khác				
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
<b>Cộng</b>		<b>8.895.802.156</b>	<b>17.510.687.384</b>	<b>23.916.843.466</b>
				<b>39.118.414.142</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		184.032.727		184.032.727
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác.	1.833.379.909	915.019.261	3.055.619.612	1.732.253.343
<b>Cộng</b>	<b>1.833.379.909</b>	<b>1.099.051.988</b>	<b>3.055.619.612</b>	<b>1.916.286.070</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác		20.000.000		20.000.000
- Lỗi do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT				
- Các khoản khác	663.176.250	27.643.199	1.274.146.365	27.644.149
<b>Cộng</b>	<b>663.176.250</b>	<b>47.643.199</b>	<b>1.274.146.365</b>	<b>47.644.149</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>15.480.346.314</b>	<b>15.589.846.174</b>	<b>30.909.566.785</b>	<b>30.138.166.651</b>
Chi phí nhân viên	7.398.578.595	5.090.257.945	14.646.440.072	10.268.134.056
Chi phí vật liệu, bao bì	5.357.544.234	8.083.879.786	10.928.849.946	15.001.440.289
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	64.897.648	91.785.529	102.350.788	126.589.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.311.955	263.914.169	425.830.413	478.789.619
Chi phí dịch vụ mua ngoài	957.739.289	1.134.128.655	1.971.135.518	2.038.244.224
Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.616.274.593	925.880.090	2.834.960.048	2.224.968.769
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>15.685.045.568</b>	<b>14.206.590.813</b>	<b>29.592.411.170</b>	<b>29.851.446.402</b>
Chi phí nhân viên quản lý	10.807.892.208	11.210.464.971	21.186.233.986	23.190.629.520
Chi phí vật liệu quản lý	316.839.778	246.771.023	588.936.439	498.163.584
Chi phí đồ dùng văn phòng	224.982.569	122.119.458	379.709.273	272.614.609
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.053.621.779	643.608.994	1.763.588.230	1.260.582.230
Thuế, phí và lệ phí	5.293.810	-	19.219.854	13.926.044
Chi phí dự phòng	-	-	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	493.125.014	316.343.028	882.458.768	589.721.549
Các khoản chi phí QLDN khác.	2.783.290.410	1.667.283.339	4.772.264.620	4.025.808.866
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý</b>	<b>6.621.750</b>	<b>1.191.325</b>	<b>12.854.250</b>	<b>1.579.534</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		1.191.325		1.579.534
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;				
- Các khoản ghi giảm khác.	6.621.750		12.854.250	
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	21.720.568.666	27.643.607.009	40.356.919.958	40.172.423.371
- Chi phí nhân công;	59.898.398.752	61.331.700.037	117.425.065.073	116.693.752.466
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	78.760.625.152	59.576.486.142	139.312.152.135	115.589.629.828
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	28.862.435.392	25.287.645.229	55.546.198.999	90.958.053.602
- Chi phí khác bằng tiền.	27.680.693.032	19.143.808.238	44.943.889.947	31.146.814.096
<b>Cộng</b>	<b>216.922.720.994</b>	<b>192.983.246.655</b>	<b>397.584.826.112</b>	<b>394.560.673.363</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.739.475.637	7.258.957.715	16.826.781.825	13.601.997.742
Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay				
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành				
<b>11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>Quý II năm nay</b>	<b>Quý II năm trước</b>	<b>Lũy kế năm nay</b>	<b>Lũy kế năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	9.937.031	19.874.062	19.874.063	39.748.125
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;				
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.				
<b>VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>				
<b>1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>				
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính ;				
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu				
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu				

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:**

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

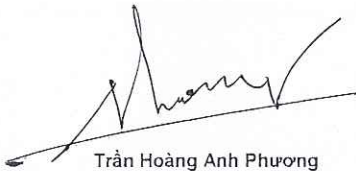
**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:**

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 230.637.092.343
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 343.193.341.912
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Hoàng Anh Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh



Số: 519 /CN-TCKT  
V/v giải trình biến động lợi nhuận sau  
thuế TNDN quý II năm 2021.

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động Lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2021 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2020 như sau:

STT	Nội dung	Quý II/2021	Quý II/2020	Chênh lệch	Tỉ lệ (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng	153.457.616.264	57.418.133.256	96.039.483.008	167,26
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC hợp nhất	152.906.696.016	60.662.759.461	92.243.936.555	152,06

#### I- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC riêng:

1. Doanh thu và thu nhập khác quý II/2021 đạt 352.009.172.824 đồng, tăng 103.164.483.283 đồng so với doanh thu và thu nhập khác cùng kỳ năm 2020 (đạt 248.844.689.541 đồng), tương ứng mức tăng là 41,46%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản doanh thu tài chính Quý II/2021 so với Quý II/2020 tăng 78.128.559.650 đồng, tương ứng mức tăng 3.403%, do đánh giá các khoản nợ vay bằng ngoại tệ tại 30/06/2021.

2. Tổng chi phí quý II/2021 của Công ty đạt 186.546.859.024 đồng, so với cùng kỳ năm 2020 là 185.087.096.123 đồng thì tăng 1.459.762.901 đồng, tương ứng mức tăng là 0,79%.

Nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Giá vốn hàng bán Quý II/2021 so với Quý II/2020 tăng 8.787.399.910 đồng, tương ứng mức tăng 6,09%;

- Chi phí tài chính giảm 8.614.885.228 đồng, tương ứng mức giảm 49,20%, nguyên nhân chủ yếu do lãi vay phải trả năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước và không phát sinh khoản lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá;
- Chi phí bán hàng Quý II/2021 so với Quý II/2020 tăng 100.994.490 đồng, tương ứng mức tăng 0,77%;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2021 so với Quý II/2020 tăng 1.186.253.729 đồng, tương ứng mức tăng 11,76%.

3. Chi phí thuế TNDN hiện hành Quý II/2021: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa và được ưu đãi trong thời gian chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được giảm 50% tương ứng với thuế suất thuế TNDN là 5%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2021 tăng 96.039.483.008 đồng so với cùng kỳ năm 2020, tương ứng mức tăng 167,26%.

## **II- Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của BCTC Hợp nhất:**

1. Tổng doanh thu, thu nhập trong quý II năm 2021 của công ty mẹ và các công ty con là 383.154.544.712 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 280.044.900.786 đồng tăng 103.109.643.926 đồng, tương ứng mức tăng là 36,82%.

Nguyên nhân chủ yếu là khoản doanh thu tài chính Quý II/2021 so với Quý II/2020 tăng 70.458.115.780 đồng, tương ứng mức tăng 4.882%, do đánh giá các khoản nợ vay bằng ngoại tệ tại 30/06/2021.

2. Tổng chi phí trong quý II năm 2021 là 215.085.196.641 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 210.348.033.087 đồng thì tăng 4.737.163.554 đồng, tương ứng mức tăng là 2,25%. Do các nguyên nhân sau:

- Giá vốn hàng bán Quý II/2021 so với Quý II/2020 tăng 11.983.093.887 đồng, tương ứng mức tăng 7,35%;
- Chi phí tài chính giảm 8.614.885.228 đồng, tương ứng mức giảm 49,20%, nguyên nhân chủ yếu do lãi vay phải trả năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước và không phát sinh khoản lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá;
- Chi phí bán hàng Quý II/2021 so với Quý II/2020 giảm 109.499.860 đồng, tương ứng mức giảm 0,70%;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2021 so với Quý II/2020 tăng 1.478.454.755 đồng, tương ứng mức tăng 10,41%.

3. Chi phí thuế TNDN hiện hành Quý II/2021: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa và được ưu đãi trong thời gian chuyển đổi loại hình doanh nghiệp được giảm 50% tương ứng với thuế suất thuế TNDN là 5%.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN quý II năm 2021 tăng 92.243.936.555 đồng so với cùng kỳ năm 2020, tương ứng mức tăng 152,06%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Ban Kiểm soát;
- Ban KTNB;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.TCKT

GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Hồng

